TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 4 - 2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Phú và ông Hồ Sỹ Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Xuân Cầm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Lành, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 226/2017/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2017, về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn PH, xã LT, huyện P, tỉnh T.T-Huế, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi L, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn P, xã LT, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 22/11/2017 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày như sau: Nguyên đơn chị D và anh Bùi L có tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và sau đó đi đến quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 19/3/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L thường xuyên uống bia, rượu về gây gỗ, chửi mắng, xúc phạm và đánh đập chị D. Chị D và gia đình nhiều lần khuyên can nhưng anh L vẫn không thay đổi nên vợ chồng sống ly thân từ tháng 7

năm 2014 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc gì nhau. Nay không còn tình cảm vợ chồng với anh L nên chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Có hai người con chung tên là Bùi Đ, sinh ngày 11/02/2012 và Bùi Mỹ PU, sinh ngày 26/11/2014; chị D yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Uyên, giao cháu Tâm cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu các cháu đủ 18 tuổi. Chị D không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị D trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị D đã nộp tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên chủ hộ Nguyễn Thị H; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị D; Trích lục khai sinh con chung.

Tòa án nhân dân huyện P đã thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp, hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nhưng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Bùi L vắng mặt không rõ lý do.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2018, anh Bùi L trình bày với nội dung: Về quan hệ hôn nhân như chị D trình bày; quá trình chung sống anh L thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp; anh L và chị D đã sống ly thân và không còn quan tâm chăm sóc gì nhau. Tuy nhiên, anh L vẫn còn tình cảm với chị D nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được đoàn tụ; về con chung: Có 02 người con chung tên là Bùi Đ, sinh ngày 11/02/2012 và Bùi Mỹ PU, sinh ngày 26/11/2014, nếu Tòa án giải quyết ly thì anh L đồng ý giao cháu Uyên cho chị D chăm sóc nuôi dưỡng, anh L chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tâm. Anh L và chị D không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: Anh L trình bày không có nên cũng không yêu cầu giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng: Kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đối với Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại các điều 28, 35 và Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự; thu thập chứng cứ bảo đảm đúng quy định; thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp và tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự đảm bảo; về thời hạn chuẩn bị xét xử bảo đảm đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục, trình tự xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D chấp hành đúng pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Bùi L chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; không có mặt trong các phiên họp và hòa giải tại Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/4/2018 và tại phiên tòa hôm nay, làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị D. Về con chung: Đề nghị giao cháu Bùi Mỹ PU cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Đ cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng; chị D, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết; về án phí: Buộc đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xác minh tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế cũng như lời khai của anh Bùi L thì: Ủy ban nhân dân xã LT đã nhận và tống đạt các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập của Tòa án cho anh Bùi L; anh L cũng trình bày đã nhận các văn bản tố tụng nêu trên của Tòa án nhưng do công việc nên anh không đến tham gia tố tụng tại Tòa án. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13 tháng 4 năm 2018, anh Bùi L vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã hoãn phiên tòa và đã tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập cho anh Bùi L nhưng tại phiên tòa hôm nay anh L vẫn vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Bùi L là đúng quy định pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Bùi L tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã LT, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh L là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình sống chung, giữa chị D và anh L đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên chửi mắng nhau, anh L có đánh đập chị D; chị D nhiều lần khuyên can nhưng anh L không thay đổi. Từ tháng 7 năm 2014 chị D và anh L sống ly thân cho đến nay, cuộc sống mỗi người tự lo liệu, không quan tâm chăm sóc cho nhau.

Mặc dù anh L có ý kiến xin đoàn tụ vợ chồng, nhưng qua các lần hòa giải tại Tòa án, phiên tòa sơ thẩm ngày 13/4/2018 và tại phiên tòa hôm nay anh L đều vắng

mặt, chứng tỏ anh L không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng; trong khi chị D cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị D và anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị D.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Bùi L có hai người con chung tên là Bùi Đ, sinh ngày 11/02/2012 và Bùi Mỹ PU, sinh ngày 26/11/2014. Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, cả chị D và anh L đều yêu cầu giao cháu Uyên cho chị D chăm sóc nuôi dưỡng, còn anh L chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tâm cho đến khi cháu các cháu đủ 18 tuổi.

Xét thấy: Hiện nay chị D đang chăm sóc nuôi dưỡng cháu PU, còn anh L đang chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ. Do đó, cần giao cháu Bùi Mỹ PU cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Bùi Đ cho anh L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với thực tế, đúng quy định pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D và anh L đều có công việc ổn định và không ai có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh L đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Bùi L.

2. Về việc nuôi con: Giao cháu Bùi Mỹ PU, sinh ngày 26/11/2014 cho chị Nguyễn Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Bùi Đ, sinh ngày 11/02/2012 cho anh Bùi L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị D, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con .

Chị Nguyễn Thị D và anh Bùi L có quyền đi lại thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 001753 ngày 24/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P; chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án đan sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T.T-Huế;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương sự;
- UBND xã LT;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN NAM

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**